

Bản án số:13/2018/HNST

Ngày: 22/3/2018

V/v: " Xin ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH -BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Minh

2. Ông Trần Văn Phước

Đại diện VKSND huyện Châu Thành - Bà Đỗ Thị Thu Nga-KSV

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số : 518/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc " Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXX-ST ngày 07 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Phùng Thị Cẩm V, sinh năm 1982 (Có mặt).

* Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1980 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng A

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T- Chức vụ Tổng Giám đốc

Ông T ủy quyền cho Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện C tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng.

Đại diện cho Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện C tỉnh Bến Tre: Bà Đỗ Thị Kim T, sinh năm 1969-Chức vụ: Giám đốc

(Bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bà Phạm Thị Tám, sinh năm 1959 (Có mặt).

- Ông Phùng Văn T, sinh năm 1951(Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Danh Thị Hồng T1, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre

(Bà T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2017, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phùng Thị Cẩm V trình bày: Chị V kết hôn với anh Trần Văn T vào năm 1999 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 2001. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc hơn 15 năm. Đầu năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T có mối quan hệ nam nữ bất

chính bên ngoài. Vợ chồng thường cãi vã nhau. Năm 2017, anh T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị V được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Tiểu H, sinh ngày 24/10/1999 và Trần Tiểu Muội sinh ngày 08/7/2002. Sau khi ly hôn, chị V yêu cầu được nuôi con chung là Trần Tiểu Muội và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu Trần Tiểu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng về căn nhà cất trên đất của ông Phùng Văn T, bà Phạm Thị Tám, chị V, anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị V, anh T có nợ Ngân hàng A 46.000.000đồng. Nợ bà Danh Thị Hồng T1 chủ hụi 36.000.000đồng. Nợ mẹ ruột là bà Phạm Thị Tám là 18.500.000đồng. Ngày 26/12/2017, chị V đã trả xong nợ Ngân hàng và trả xong nợ cho bà T1, bà Tám. Số tiền nợ nêu trên, chị V đã trả, chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải ngày 26/12/2017 cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

Anh T sống chung với chị V từ năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, V thường ghen tuông. Từ tháng 9/2017 vợ chồng đã sống ly thân, anh T đã về nhà cha mẹ sống cho đến nay. Nay vợ chồng không thể hàn gắn, anh T đồng ý ly hôn với chị V. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Tiểu H, sinh ngày 24/10/1999 và Trần Tiểu Muội sinh ngày 08/7/2002. Sau khi ly hôn, anh T đồng ý để chị V được nuôi con là Trần Tiểu Muội, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Trần Tiểu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T, chị V tự thương lượng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng về căn nhà cất trên đất của ông Phùng Văn T, bà Phạm Thị Tám, chị V, anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị V, anh T có nợ Ngân hàng A 46.000.000đồng. Nợ bà Danh Thị Hồng T1 một số tiền hụi nhưng không rõ bao nhiêu. Tiền nợ mẹ ruột là bà Phạm Thị Tám, anh T không biết. Về số tiền nợ nêu trên, anh T được biết chị V đã trả xong. Về tiền nợ chung, anh T, chị V và các chủ nợ tự thương lượng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng A-Phòng giao dịch huyện C có văn bản ngày 01/12/2017, 08/3/2018 trình bày:

Tính đến ngày 01/12/2017, vợ chồng anh Trần Văn T- chị Phùng Thị Cẩm V còn nợ Ngân hàng 46.000.000đồng tiền vốn vay và tiền lãi phát sinh vay. Ngày 26/12/2017, chị V đã trả tất tiền nợ gốc và tiền lãi cho ngân hàng. Do đó Ngân hàng rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền nợ nêu trên và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn T, bà Phạm Thị Tám trình bày: Ông bà là cha mẹ ruột của chị Phùng Thị Cẩm V. Trước đây nhiều lần V mượn tiền ông bà để xoay sở trong gia đình. V mượn tiền không có làm giấy mượn tiền vì là con trong gia đình. Khi đưa tiền cho V, T không có mặt. Khi nộp đơn ly hôn, V còn nợ ông bà 18.500.000đồng. Sau khi bán ghe, V đã trả cho ông bà 18.500.000đồng. Nay V-T ly hôn, V đã trả xong nợ nên vợ chồng ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này. Riêng căn nhà của V -T cất trên đất của vợ chồng ông T -bà Tám, thuộc thửa 338 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre. Ông bà chỉ cho cất nhà ở chứ không cho đất. Đất ông Phùng Văn T vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất. Hiện nay, V-T không còn quản lý sử dụng căn nhà mà con trai của V, T đang ở. Đối với căn nhà của vợ chồng V, T cất trên thửa đất 338, ông T, bà Tám vẫn đồng ý cho con của V -T ở, không đòi đất lại. Đối với căn nhà này, ông T, bà Tám, V, T sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 26/12/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Danh Thị Hồng T1 trình bày: Bà có làm chủ hụi. Vợ chồng V-T có vô hụi 2000.000đồng do bà T1 làm chủ. V đã hốt hụi và còn nợ tiền hụi chết là 36.000.000đồng. Số tiền nợ hụi này, bà T1, V, T tự thương lượng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T1 có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Quan điểm Đại diện VKSND huyện C:

Thẩm phán thụ lý và tiến hành tố tụng đúng thủ tục luật định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị V. Về con chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con chung của chị V là cháu Trần Tiểu Muội. Ghi nhận việc chị V không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận. Do Đại diện Ngân hàng A rút yêu cầu khởi kiện đối với anh T, chị V, đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu đối với Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1999, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2001 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung có hạnh phúc được hơn 15 năm. Đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình hai bên không còn phù hợp. Vợ chồng thường hay ghen tuông, cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Biên bản làm việc xác minh của Tòa án ngày 06/02/2018 đối với chị Trần Thị Mỹ Thanh là chị ruột của anh Trần Văn T, chị Thanh cư ngụ tại ấp A, xã B, cũng như lời khai của chị V, anh T tại Tòa cho thấy: Quan hệ hôn nhân và thực tế cuộc sống vợ chồng của chị V, anh T đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng chị V, anh T đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Đời sống chung của chị V, anh T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị V đã cương quyết xin ly hôn với anh T. Anh T cũng đồng ý ly hôn. Do vậy, yêu cầu xin được ly hôn của chị V là có cơ sở, cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn

của chị V là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Chị V, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn nên ghi nhận.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Tiểu H, sinh ngày 24/10/1999 và Trần Tiểu Muội sinh ngày 08/7/2002. Sau khi ly hôn, anh T đồng ý để chị V được nuôi con là Trần Tiểu Muội, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay cháu Trần Tiểu Muội là cháu gái, cháu Muội đang sống chung với chị V, cần được sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Do vậy để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu Muội, cần để chị V được quyền nuôi cháu Muội là phù hợp quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Muội. Chị V không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Riêng cháu Trần Tiểu H đã trưởng thành nên Tòa án không xét đến.

[3] Về tài sản chung: Chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 26/12/2017, anh T có yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Ngày 03/01/2018, TAND huyện C đã ban hành Thông báo số 06/TB_TA yêu cầu anh T nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về việc tranh chấp tài sản chung, nợ chung của vợ chồng cũng như cung cấp các Tài liệu chứng cứ chứng minh về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, họ tên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến tài sản chung và số tiền nợ của chị V, anh T. Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày 19/01/2018, anh T đã nhận Thông báo của Tòa nhưng đã không nộp đơn yêu cầu cũng như các tài liệu chứng cứ chứng minh đến tài sản chung và số tiền nợ của chị V, anh T.

Ngày 26/2/2018 và ngày 07/3/2018, do anh T không đến Tòa án nên TAND huyện C đã lập Biên bản ghi nhận việc không tiến hành hòa giải được tiếp theo đối với anh T.

Ngày 07/3/2018, TAND huyện C đã tiến hành công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đưa vụ án ra xét xử công khai tại Tòa.

Như vậy, anh T đã không nộp đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung, tại phiên tòa sơ thẩm, anh T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Anh T, chị V đồng ý tự thương lượng giải quyết tài sản chung nên Tòa án ghi nhận. Sau khi ly hôn, nếu anh T, chị V có tranh chấp về tài sản chung, sẽ được giải quyết thành vụ kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Riêng về căn nhà cất trên thửa đất 338 tờ bản đồ số 04 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre, đất hiện do ông Phùng Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại phiên tòa sơ thẩm, ông T, bà Tám, chị V, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[4] Về nợ chung: Ghi nhận việc chị V đã trả xong nợ Ngân hàng A. Ghi nhận việc chị V tự thương lượng giải quyết số tiền nợ đã trả cho Ngân hàng nêu trên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu chị V, anh T có tranh chấp về số tiền nợ đã trả Ngân hàng nêu trên sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Đại diện cho Ngân hàng A có đơn xin rút yêu cầu giải quyết đối với số tiền nợ vay mà chị V, anh T còn nợ Ngân hàng nên Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu.

Ghi nhận việc bà Danh Thị Hồng T1, chị V, anh T tự thương lượng giải quyết số tiền nợ hui 36.000.000đồng. Nếu bà T1, chị V, anh T có tranh chấp về số tiền nợ hui nêu trên sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[5] Về án phí HNST: Chị V phải nộp theo quy định là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Tuyên:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Phùng Thị Cẩm V đối với anh Trần Văn T.

Chị Phùng Thị Cẩm V được ly hôn với anh Trần Văn T.

Ghi nhận việc chị V, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

2/ Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Tiểu H sinh ngày 24/10/1999 và Trần Tiểu Muội sinh ngày 08/7/2002.

Sau khi ly hôn, chị V được nuôi con chung là Trần Tiểu Muội. Ghi nhận việc chị V không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Trần Tiểu H sinh ngày 24/10/1999 đã trưởng thành nên Tòa án không xét đến.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Trần Tiểu Muội, không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên, vì lợi ích con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Anh T, chị V tự thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Anh T, chị V nếu có tranh chấp về tài sản chung, sẽ được giải quyết thành vụ kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Ghi nhận việc ông Phùng Văn T, bà Phạm Thị Tám, chị V, anh T tự thỏa thuận giải quyết về căn nhà của chị V, anh T được cất trên thửa đất số 338 tờ bản đồ số 04, tại xã B, huyện C tỉnh Bến Tre. Đất do ông Phùng Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T, bà Tám, anh T, chị V nếu có tranh chấp căn nhà trên thửa đất 338 nêu trên sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

4/ Về nợ chung: Ghi nhận việc chị V đã trả xong nợ Ngân hàng A.

Ghi nhận việc chị V tự thương lượng giải quyết số tiền nợ đã trả cho Ngân hàng nêu trên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu chị V, anh T có tranh chấp về số tiền nợ đã trả Ngân hàng nêu trên sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

5/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng A về việc yêu cầu chị V, anh T thanh toán số tiền nợ vay 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng.

6/ Ghi nhận việc bà Danh Thị Hồng T1, anh T, chị V, tự thương lượng giải quyết số tiền nợ hui 36.000.000 (Ba mươi sáu triệu) đồng. Nếu bà T1, chị V, anh T

có tranh chấp về số tiền nợ hui nêu trên sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

7/ Về án phí:

Án phí HNST: Chị V phải nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp theo biên lai thu số 0013264 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị V đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị V được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T1, Ngân hàng A được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các bên đương sự;
- THADS huyện;
- UBND xã Tiên Long;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Phụng